

Số: 472/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 25 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Hướng dẫn số: 1066/HD-STNMT ngày 20/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn trình tự thực hiện thủ tục hiến đất để thực hiện các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 66, Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 928/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số: 99/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số: 105b/TB-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 47/TTr-TNMT ngày 25/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 27.842,4 m².

Trong đó:

+ Đất bằng tròng (BHK)	18.206,0 m ²
+ Đất tròng cây lâu năm (CLN)	3.256,6m ²
+ Đất rừng sản xuất (RSX)	6.379,8m ²

- Vị trí khu đất: Xã Tà Mung, huyện Than Uyên.

(Có danh sách chi tiết các hộ gia đình đính kèm)

(Tờ bản đồ thửa đất và diện tích khu đất thu hồi công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, đã được Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt ngày 08/01/2019)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tà Mung có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Tà Mung tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Tà Mung, chủ đầu tư thu

các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc ban quản lý dự án và đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Tà Mung; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Thanh tra huyện;
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn

DANH SÁCH THU HỒI DIỆN TÍCH KHU ĐẤT

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ TÀ MUNG ĐI KHOEN ỒN, HUYỆN THAN UYÊN

Địa điểm tại: Xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

(Đính kèm Quyết định số: 472/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra loại đất			
								Tổng	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13
	Chào Văn Beo	Bản Tà Mung	34	747	RSX	1.158,4	778,7	778,7			778,7
	Chào Văn Beo	Bản Tà Mung	34	750	RSX	1.028,4	596,2	596,2			596,2
1	Tổng					2.186,8	1.374,9	1.374,9	-	-	1.374,9
	Chào Văn Nội	Bản Tà Mung	34	749	RSX	2.958,4	1.847,4	1.847,4			1.847,4
2	Tổng					2.958,4	1.847,4	1.847,4	-	-	1.847,4
	Hà Văn Bắc	Bản Tà Mung	99	14	NHK	719,9	434,9	434,9	434,9		
3	Tổng					719,9	434,9	434,9	434,9	-	-
	Hà Văn Đanh	Bản Tà Mung	34	743	NHK	428,5	148,4	148,4	148,4		
	Hà Văn Đanh	Bản Tà Mung	99	1	NHK	993,9	577,5	577,5	577,5		
	Hà Văn Đanh	Bản Tà Mung	99	12	NHK	514,2	242,8	242,8	242,8		
	Hà Văn Đanh	Bản Tà Mung	99	13	NHK	2.019,7	1.880,1	1.880,1	1.880,1		
	Hà Văn Đanh	Bản Tà Mung	99	18	NHK	2.541,1	2.095,8	2.095,8	2.095,8		
4	Tổng					6.497,4	4.944,6	4.944,6	4.944,6	-	-
	Hà Văn Thon	Bản Tà Mung	98	6	NHK	826,2	479,5	479,5	479,5		
	Hà Văn Thon	Bản Tà Mung	98	9	RSX	1.095,7	609,7	609,7			609,7
5	Tổng					1.921,9	1.089,2	1.089,2	479,5	-	609,7
	Hàng A Sinh	Bản Hồ Ta	34	752	RSX	118,0	18,0	18,0			18,0
6	Tổng					118,0	18,0	18,0	-	-	18,0
	Lim Văn Ngoán	Bản Tà Mung	98	8	CLN	1.562,4	902,9	902,9		902,9	
7	Tổng					1.562,4	902,9	902,9	-	902,9	-
	Lim Văn Tuyển	Bản Tà Mung	99	3	NHK	223,6	129,6	129,6	129,6		
8	Tổng					223,6	129,6	129,6	129,6	-	-
	Lò Thị Sinh	Bản Tà Mung	99	7	NHK	898,0	601,7	601,7	601,7		
	Lò Thị Sinh	Bản Tà Mung	99	11	NHK	404,0	208,8	208,8	208,8		
9	Tổng					1.302,0	810,5	810,5	810,5	-	-
	Lò Văn Hoa	Bản Tà Mung	34	748	RSX	1.143,9	366,1	366,1			366,1
	Lò Văn Hoa	Bản Tà Mung	99	10	NHK	1.683,1	1.054,3	1.054,3	1.054,3		
10	Tổng					2.827,0	1.420,4	1.420,4	1.054,3	-	366,1
	Lò Văn Quý	Bản Tà Mung	98	1	RSX	1.781,6	1.094,5	1.094,5			1.094,5



11	Tổng					1.781,6	1.094,5	1.094,5			1.094,5
	Lương Văn Minh	Bản Tà Mung	98	3	RSX	315,9	130,1	130,1			130,1
	Lương Văn Minh	Bản Tà Mung	98	4	RSX	755,1	508,7	508,7			508,7
	Lương Văn Minh	Bản Tà Mung	99	8	NHK	656,1	322,0	322,0	322,0		
12	Tổng					1.727,1	960,8	960,8	322,0	-	638,8
	Lương Văn Ôn	Bản Tà Mung	98	5	NHK	1.316,1	795,5	795,5	795,5		
	Lương Văn Ôn	Bản Tà Mung	98	11	CLN	2.361,6	1.316,0	1.316,0		1.316,0	
13	Tổng					3.677,7	2.111,5	2.111,5	795,5	1.316,0	-
	Lương Văn Thon	Bản Tà Mung	99	17	NHK	2.933,0	2.765,5	2.765,5	2.765,5		
14	Tổng					2.933,0	2.765,5	2.765,5	2.765,5	-	-
	Vàng Chờ Dao	Bản Hồ Ta	99	4	NHK	2.649,4	1.999,6	1.999,6	1.999,6		
15	Tổng					2.649,4	1.999,6	1.999,6	1.999,6	-	-
	Vàng Thị Bấu	Bản Tà Mung	34	744	NHK	101,7	96,2	96,2	96,2		
	Vàng Thị Bấu	Bản Tà Mung	34	746	NHK	3.031,2	1.870,6	1.870,6	1.870,6		
16	Tổng					3.132,9	1.966,8	1.966,8	1.966,8	-	-
	Vàng Văn Chận	Bản Tà Mung	99	5	NHK	1.783,6	1.265,0	1.265,0	1.265,0		
17	Tổng					1.783,6	1.265,0	1.265,0	1.265,0	-	-
	Vàng Văn Chiên	Bản Tà Mung	99	2	NHK	925,1	544,8	544,8	544,8		
	Vàng Văn Chiên	Bản Tà Mung	99	9	NHK	391,1	228,2	228,2	228,2		
18	Tổng					1.316,2	773,0	773,0	773,0	-	-
	Vàng Văn Mặc	Bản Tà Mung	99	6	NHK	721,8	465,2	465,2	465,2		
19	Tổng					721,8	465,2	465,2	465,2	-	-
	Vàng Văn Sương	Bản Tà Mung	98	7	RSX	680,2	430,4	430,4			430,4
	Vàng Văn Sương	Bản Tà Mung	98	10	CLN	1.905,6	1.037,7	1.037,7		1.037,7	
20	Tổng					2.585,8	1.468,1	1.468,1	-	1.037,7	430,4
	Tổng cộng					42.626,5	27.842,4	27.842,4	18.206,0	3.256,6	6.379,8

Cán bộ thẩm định



Kiều Thị Uyên

Số: 492/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 25 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện dự án: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 105b/TB-UBND ngày 22/01/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi bổ sung đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Báo cáo số: 15/BC-PNN ngày 15/4/2019 của Phòng NN&PTNT huyện Than Uyên về tổng hợp tính toán năng xuất một số cây trồng, vật nuôi bình quân năm 2016-2018;

Căn cứ Báo cáo số 519/BC-STC-GCS ngày 27/3/2019 của Sở Tài chính Lai Châu về giá thị trường tháng 3/2019;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 54/KQTD-TCKH ngày 25/4/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về KPBT, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất thu hồi GPMB xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 06/KQTD-KT-HT ngày 22/4/2019 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng về KPBT, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi để GPMB xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên;



Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 48/TTr-TNMT ngày 25/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

1.1 Tổng Kinh phí là : 561.272.409 đồng

Trong đó:

- Bồi thường tài sản, VKT 16.802.909 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi: 274.601.400 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện: Căn cứ kết quả thẩm định số: 45/KQTD-TCKH ngày 10/4/2019 của Phòng Tài chính – kế hoạch: 269.868.100 đồng

(Có biểu chi tiết đính kèm)

1.2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Nghị quyết 30a); vốn ngân sách nhà huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng; Chủ tịch UBND xã Tà Mung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Thanh tra huyện;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mãn



**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN XÃ TÀ MUNG ĐI KHOEN ON, HUYỆN THAN UYÊN**

(Đính kèm Quyết định số: 492/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					561.272.409
I	Chi trả cho chủ sở hữu tài sản					291.404.309
-	Tài sản, VKT					16.802.909
-	Cây trồng vật nuôi trên đất					274.601.400
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: Theo Kết quả thẩm định số 45/KQTD-TCKH ngày 10/4/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch					269.868.100
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Vàng Thị Bầu	Tà Mung				10.817.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.817.500
-	Sản lượng sản 1966,8 m ² x 1,1kg/m ²		kg	2.163,50	5.000	10.817.500
2	Hà Văn Đanh	Tà Mung				24.723.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					24.723.000
-	Sản lượng sản 4495,1 m ² x 1,1kg/m ²		kg	4.944,60	5.000	24.723.000
3	Chảo Văn Nội	Tà Mung				36.634.600
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					36.634.600
-	Sản lượng sản 1847,4+2591m ² x 1,1kg/m ²		kg	4.882,20	5.000	24.411.000
-	Sản lượng ngô 455 m ² x 1,1kg/m ²		kg	168,40	7.000	1.178.800
-	Sản lượng lúa 400m ² x 0,6kg/m ²		kg	240,00	7.700	1.848.000
-	Cây táo mèo trồng hạt năm thứ nhất		cây	192,00	42.000	8.064.000
-	Cây táo mèo BKTL 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000
-	Cây mận BKTL 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000
-	Cây tre mới trồng		khóm	2,00	14.400	28.800
-	Cây trám BKTL 1-2m (mắc khén)		cây	2,00	192.000	384.000
4	Lò Văn Hoa	Tà Mung				5.798.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					5.798.500
-	Sản lượng sản 1054,3 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.159,70	5.000	5.798.500
5	Chảo Văn Beo	Tà Mung				4.719.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					4.719.000
-	Cò voi		m ²	300,00	4.800	1.440.000
-	Sản lượng sản 596,2 m ² x 1,1kg/m ²		kg	655,80	5.000	3.279.000
6	Lò Văn Quý	Tà Mung				6.020.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					6.020.000
-	Sản lượng sản 1094,5 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.204,00	5.000	6.020.000
7	Lường Văn Minh	Tà Mung				5.284.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					5.284.500
-	Sản lượng sản 960,8 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.056,90	5.000	5.284.500
8	Vàng Văn Sượng	Tà Mung				6.784.355

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
a	Tài sản, VKT					4.417.355
-	Đào đắp đất thủ công (hào)		m3	3,75	82.500	309.375
-	Nhà tranh tre (lán tạm)		m2	12,60	173.800	2.189.880
-	Chuồng dê khung tre, mái lợp tranh, vật liệu tạm		m2	3,00	172.700	518.100
-	Ống nhựa tiền phong phi 21C1		m	200,00	7.000	1.400.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.367.000
-	Sản lượng sản 430,4m2 x 1,1kg/m2		kg	473,40	5.000	2.367.000
9	Lường Văn Ôn	Tà Mung				6.895.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					6.895.500
-	Sản lượng sản 795,5 m2 x 1,1kg/m2		kg	875,10	5.000	4.375.500
-	Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất		cây	60,00	42.000	2.520.000
10	Hà Văn Thon	Tà Mung				5.990.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					5.990.500
-	Sản lượng sản 1089,2 m2 x 1,1kg/m2		kg	1.198,10	5.000	5.990.500
11	Lìm Văn Ngoãn	Tà Mung				7.750.000
a	Tài sản, VKT					264.000
-	Đào đắp đất thủ công (hào)		m3	3,20	82.500	264.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					7.486.000
-	Sản lượng sản 902,9 m2 x 1,1kg/m2		kg	993,20	5.000	4.966.000
-	Cây sơn tra trồng hạt năm thứ nhất		cây	60,00	42.000	2.520.000
12	Vàng Văn Chiện	Tà Mung				12.056.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					12.056.500
-	Sản lượng sản 773+1190m2 x 1,1kg/m2		kg	2.159,30	5.000	10.796.500
-	Cây sơn tra trồng hạt năm thứ nhất		cây	30,00	42.000	1.260.000
13	Lìm Văn Tuyền	Tà Mung				713.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					713.000
-	Sản lượng sản 129,6 m2 x 1,1kg/m2		kg	142,60	5.000	713.000
14	Vàng Văn Chận	Tà Mung				31.769.479
a	Tài sản, VKT					10.115.979
-	Nhà sàn khung gỗ ĐK cột <20cm: 5,3x3,3m (bồi thường chi phí di dời =30% đơn giá)		m2	17,49	407.880	7.133.821
	Ghép sàn ván gỗ: 5,3x3,3m		m2	17,49	59.400	1.038.906
	Ghép ván gỗ quanh nhà: (5,3+3,3)x2x2,1m		m2	36,12	33.000	1.191.960
	Mái lợp tranh: 3,7x7,1x2;((3,3x2m)/2)x2		m2	59,14	5.940	351.292
-	Ống nhựa HDPE-PE80 ống TP PN6 ĐK 16mm		m	50,00	8.000	400.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.653.500
-	Sản lượng sản 1265+2672m2 x 1,1kg/m2		kg	4.330,70	5.000	21.653.500
15	Vàng Văn Mặc	Tà Mung				2.558.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.558.500
-	Sản lượng sản 465,2 m2 x 1,1kg/m2		kg	511,70	5.000	2.558.500
16	Vàng Chờ Dao	Tà Mung				10.998.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.998.000
-	Sản lượng sản 1999,6 m2 x 1,1kg/m2		kg	2.199,60	5.000	10.998.000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
17	Lò Thị Sinh	Tà Mung				9.578.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					9.578.500
-	Sản lượng sản 810,5+931m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.915,70	5.000	9.578.500
18	Lường Văn Thon	Tà Mung				15.210.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					15.210.500
-	Sản lượng sản 2765,5 m ² x 1,1kg/m ²		kg	3.042,10	5.000	15.210.500
19	Hà Văn Bắc	Tà Mung				2.907.625
a	Tài sản, VKT					515.625
-	Đào đắp đất thủ công (hào)		m ³	6,25	82.500	515.625
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.392.000
-	Sản lượng sản 434,9 m ² x 1,1kg/m ²		kg	478,40	5.000	2.392.000
20	Chảo Văn Hịch	Tà Mung				4.356.100
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					4.356.100
-	Sản lượng ngô 1682 m ² x 0,37kg/m ² (ảnh hưởng)		kg	622,30	7.000	4.356.100
21	Chảo Văn Đanh	Tà Mung				14.269.640
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					14.269.640
-	Sản lượng ngô 1430 m ² x 0,37kg/m ² (ảnh hưởng)		kg	529,10	7.000	3.703.700
-	Sản lượng lúa 2287m ² x 0,6kg/m ² (ảnh hưởng)		kg	1.372,20	7.700	10.565.940
22	Mùa Khua Dơ	Hô Ta				9.198.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					9.198.000
-	Cây táo mèo trồng hạt năm thứ 1 (ảnh hưởng)		cây	219,00	42.000	9.198.000
23	Thào A Ninh	Nậm Pắt				7.920.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					7.920.000
-	Sản lượng sản 1440 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.584,00	5.000	7.920.000
24	Thào A Ký	Nậm Pắt				10.510.500
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.510.500
-	Sản lượng sản 1911 m ² x 1,1kg/m ²		kg	2.102,10	5.000	10.510.500
25	Mùa Kia Phử	Tà Mung				7.887.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					7.887.000
-	Sản lượng sản 1434 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.577,40	5.000	7.887.000
26	Lường Văn Đơm	Tà Mung				7.700.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					7.700.000
-	Sản lượng sản 1400 m ² x 1,1kg/m ²		kg	1.540,00	5.000	7.700.000
27	Mùa A Chinh	Tà Mung				11.280.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					11.280.000
-	Cây sơn tra trồng hạt năm thứ nhất		cây	200,00	42.000	8.400.000
-	Cây thảo quả trồng dưới 2 năm (sa nhân)		khóm	120,00	24.000	2.880.000
28	Mùa A Sang	Tà Mung				5.040.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					5.040.000
-	Cây sơn tra trồng hạt năm thứ nhất		cây	120,00	42.000	5.040.000
29	Sùng A Chăng	Tà Mung				4.610.550
a	Tài sản, VKT					1.489.950
-	Kè đá xếp khan: 70x0,3x0,5m		m ³	10,50	141.900	1.489.950

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					3.120.600
-	Cây chuối chưa buồng cao trên 1,2m		cây	20,00	24.000	480.000
-	Cây chuối chưa buồng cao dưới 1,2m		cây	14,00	18.000	252.000
-	3 đào; 2 ổi trồng hạt năm thứ 3		cây	5,00	132.000	660.000
-	Cây lấy gỗ ĐK 10-25cm		cây	3,00	42.000	126.000
-	Cây dứa		khóm	8,00	9.600	76.800
-	Cây dong riềng		m2	5,00	18.000	90.000
-	Cây riềng		m2	5,00	14.400	72.000
-	Cỏ voi		m2	66,00	4.800	316.800
-	Sản lượng sản 114m2x1,2kg/m2		kg	125,40	5.000	627.000
-	Hàng rào cọc tre		m	70,00	6.000	420.000
30	Hồ A Phay	Tà Mung				1.422.960
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.422.960
-	Sản lượng lúa 308m2x0,6kg/m2		kg	184,80	7.700	1.422.960